

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông

nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 909/QĐ-SNNMT ngày 01/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét văn bản số 2905/HK ngày 28/5/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng Hà Khánh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: “Chợ Cầu Bươu” và hồ sơ kèm theo;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “Chợ Cầu Bươu” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 20/CV-HK ngày 30/7/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Khánh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần xây dựng Hà Khánh, địa chỉ trụ sở chính: Số 64, ngõ 405 đường Ngọc Hồi, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Chợ Cầu Bươu” tại xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Chợ Cầu Bươu.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100744718 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2021.

1.4. Mã số thuế: 0100744718.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ, chợ thương mại hạng 1.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi: diện tích đất tại Chợ Cầu Bươu: 21.304m² trong đó diện tích đất xây dựng công trình (thời hạn thuê đất từ ngày 28/3/2012 đến 15/10/2059): 17.073m² và diện tích đất làm đường giao thông sử dụng chung (nằm trong chỉ giới đường đỏ, cho Công ty thuê đất hàng năm, không được xây dựng công trình kể cả tường rào, khi nhà nước thu hồi phải bàn giao theo quy định): 4.231m².

Các hạng mục công trình bao gồm: Nhà chợ chính diện tích: 1.810,7m²; Khối kiốt 9A diện tích 2.682m²; Khối kiốt 9B diện tích 809 m²; Khối kiốt 9C diện tích 345 m²; Nhà kho diện tích 142 m²; Bãi hợp chợ ngoài trời diện tích 1200m²;

Nhà điều hành diện tích 54 m²; Khu vệ sinh diện tích 65 m².

- Quy mô, công suất đầu tư: 437 hộ kinh doanh

(Theo Quyết định số 742/QĐ-SCT ngày 19/11/2015 của Sở Công thương phê duyệt Phương án bố trí, sắp xếp ngành hàng kinh doanh tại chợ Cầu Bươu và Giấy phép xây dựng số: 25/GPXD-UBND ngày 11/02/2015 và số 512/GPXD-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện Thanh Trì).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xây dựng Hà Khánh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngàytháng năm 2025 đến ngày.....thángnăm 2035).

Điều 4. Giao phòng Quản lý môi trường phối hợp với UBND xã Đại Thanh, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
 - Giám đốc Sở (để b/c);
 - PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
 - Phòng Quản lý môi trường;
 - Văn phòng Sở (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
 - UBND xã Đại Thanh;
 - Công ty CP xây dựng Hà Khánh;
 - Lưu: VT, QLMT Quý;
- MHS H26.103-250529-0009

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT

ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, từ khu chợ ngoài trời). Lưu lượng xả thải tối đa 70m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước dưới đất. Lưu lượng xả thải tối đa 2m³/ lần súc rửa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: Cơ sở có 02 dòng nước thải, bao gồm:

- Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 70 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 02: Nước thải rửa lọc sau bể xử lý nước thải rửa lọc 3 ngăn, lưu lượng lớn nhất 2m³/lần súc rửa (định kỳ 1- 2 tuần/lần súc rửa hệ thống rửa lọc).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- + Vị trí: xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.
- + Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 318 192; Y = 584 201.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

- Dòng nước thải số 02: Nước thải rửa lọc sau bể xử lý nước thải rửa lọc 3 ngăn của hệ thống xử lý nước dưới đất.

- + Vị trí: xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.
- + Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 318 192; Y = 584 201.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01: Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất: 70 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải số 02: Lưu lượng xả nước thải rửa lọc: 2 m³/lần súc rửa (định kỳ 1- 2 tuần/lần súc rửa hệ thống rửa lọc).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước số 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ theo hệ thống thoát nước thải của cơ sở bằng đường ống PVC D200, cống D600 (BTCT) sau đó thoát vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội; Phương thức xả thải: tự chảy.

- Dòng nước số 02: Nước thải rửa lọc sau khi xử lý tại bể xử lý nước thải rửa lọc 3 ngăn dung tích 2 m³ → hệ thống thoát nước thải của cơ sở bằng đường ống PVC D90, cống D600 (BTCT) sau đó thoát vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội; Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Gián đoạn.

- Dòng nước thải số 02: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01: Chất lượng nước thải sinh hoạt phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo QCVN 14: 2008/BTNMT cột B, K = 1,0 (áp dụng đối với diện tích sử dụng của chợ ≥1500 m²), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục (**)
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/L	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

(*) Theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(**) Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày.

- Dòng nước thải 02: Nước thải rửa lọc hệ thống xử lý nước dưới đất

Chất lượng nước thải rửa lọc trước khi vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, $C_{\max} = C$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục (**)
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
2	Sắt (Fe)	mg/L	5		
3	Mangan (Mn)	mg/L	1		

(*) Theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(**) Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải xí tiêu từ các khu vệ sinh (tại các khối nhà 9A, 9C, khu vệ sinh chung, nhà ban quản lý chợ, nhà bảo vệ) → Ống uPVC D90 → 98 Bể tự hoại 3 ngăn (97 bể tự hoại $V = 3 \text{ m}^3/\text{bể}$ tại các khối nhà 9A, 9C, khối nhà ban quản lý chợ, nhà bảo vệ; 01 bể tự hoại $V = 15 \text{ m}^3/\text{bể}$ tại nhà vệ sinh chung của chợ) → uPVC D90 - D200 → Hồ ga → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thoát nước thải ống PVC D200, cống BTCT D600 → mương thoát nước thải của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

- Nước thải từ bồn rửa tay, nước thoát sàn từ khu vực nhà vệ sinh các khối nhà 9A, 9C, khu vệ sinh chung, nhà ban quản lý chợ, nhà bảo vệ → ống D90 (uPVC) → uPVC D160 → uPVC D200 → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thoát nước thải ống PVC D200, cống BTCT D600 → mương thoát nước của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

- Nước thải thoát sàn từ khu vực chợ ngoài trời có mái che (của các gian hàng ăn uống, hàng thịt gia súc gia cầm, hàng hải sản ...) → ống D90 (uPVC) → uPVC D200 → Hồ ga → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thoát nước thải ống PVC D200, cống BTCT D600 → mương thoát nước của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

Nước thải sau khi xử lý sẽ tự chảy qua hệ thống thoát nước thải ống PVC D200, cống BTCT D600, sau đó thoát vào hệ thống mương thoát nước của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải rửa lọc của hệ thống xử lý nước dưới đất:

Nước thải rửa lọc của hệ thống xử lý nước dưới đất → ống kẽm D150 → Bể lắng 3 ngăn ($V = 2\text{m}^3$) → Hệ thống thoát nước thải ống PVC D90, cống BTCT D600 → mương thoát nước của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

a) Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 97 bể tự hoại 03 ngăn; thể tích mỗi bể: 3m^3 và 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 15m^3 .

- Quy trình: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $70\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm vi sinh.

b) Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:

Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ AAO.

Nước thải → Hồ gom và tách rác → Bể điều hòa → Bể yếm khí → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Thiết bị hấp phụ hoá sinh → Bể trung chuyển → Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

- Công suất thiết kế: $70\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO , cơ chất, dinh dưỡng (mật rỉ đường,...).

1.2.2. Công trình xử lý nước rửa lọc:

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước dưới đất:

Nước thải rửa lọc → đường ống D150 → Bể xử lý nước rửa lọc 3 ngăn dung tích 2m^3 → đường ống D90 → cống thoát nước thải BTCT D600 → Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

- Dung tích của bể xử lý nước rửa lọc 3 ngăn: 2m^3 (trong đó gồm 01 ngăn lắng dung tích: 01m^3 , 01 ngăn lọc dung tích: $0,5\text{m}^3$ và 01 ngăn chứa nước sau lọc: $0,5\text{m}^3$).

- Bể xử lý nước rửa lọc 3 ngăn: Ngăn lắng có chức năng lắng để loại bỏ phần lớn cặn lơ lửng, sắt, mangan oxy hóa và ngăn được lọc cơ học và hóa lý qua lớp vật liệu lọc. Nước thải sau xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ tiến hành kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải.
- Trường hợp xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, không được xả nước thải chưa đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường. Nước thải tạm thời lưu giữ tại bể điều hòa. Trường hợp quá thời gian lưu chứa mà chưa khắc phục được sự cố. Chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.
- Hệ thống xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố, không xả nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải được tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến 03 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 70 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 70 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đảm bảo các giá trị nêu tại mục 2.3.3 phần A tại phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các

biện pháp khắc phục.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty Cổ phần xây dựng Hà Khánh đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải an toàn và đạt quy chuẩn về chất lượng nước thải của cơ sở.

3.5. Chủ Cơ sở xây dựng lộ trình, phương án nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sinh hoạt của cơ sở được xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT

ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các thiết bị, máy móc tại hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: X = 2 318 099; Y = 584 101.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Chủ cơ sở sẽ thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt hút gió...); hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Chủ cơ sở định kỳ đi bảo dưỡng máy móc, kê đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung

quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; và thực hiện các biện pháp giảm thiểu độ rung đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Chủ Cơ sở xây dựng lộ trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu về QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; và thực hiện các biện pháp giảm thiểu độ rung đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT
 ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	10
3	Bao bì cứng thải chứa thành phần nguy hại (chứa hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh chợ)	Rắn	18 01 03	22
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	26
Tổng cộng				68

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phát sinh lớn nhất khoảng 34,28 tấn/năm.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm bao bì, giấy bọc, pallet gỗ, can nhựa, thùng xộp... khối lượng khoảng 20 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 217 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải nguy hại được phân loại lưu chứa riêng trong các thùng có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa chứa CTNH có diện tích khoảng 5 m² nằm ở phía Đông Nam của cơ sở cạnh bãi đỗ xe.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu BTCT, có mái tôn che, không phát tán, rò rỉ, dán nhãn cảnh báo CTNH khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được đơn vị có chức năng hút định kỳ và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại Cơ sở. Tần suất 01 năm/lần.

- Bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được đơn vị có chức năng hút định kỳ và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại Cơ sở.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải lưu chứa trong bể chứa bùn. Định kỳ 01 năm/lần được đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

Bùn thải phát sinh từ tại hệ thống xử lý nước thải lưu chứa trong bể chứa bùn của hệ thống.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa HDPE có nắp đậy, thể tích 60-120 lít đặt tại khu sân đường, bãi đỗ xe; xe rác đẩy tay dung tích 500 lít đặt tại bãi tập kết.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Khu tập kết rác thải được bố trí 01 kho chứa tại phía Đông Nam gần bãi đỗ xe với diện tích khoảng 10m², có mái tôn, nền bê tông xi măng. Tại đây bố trí 03 xe rác đẩy tay dung tích 500 lít.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (nếu có)

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ CTNH đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 4 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT

ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.